



shí qíng
实情

noun · truth; actual situation

Example Sentences

nǐ bì xū gào sù wǒ shí qíng
你必须告诉我实情。

You must tell me the truth.

tā zuì hòu shuō chū le shí qíng
他最后说出了实情。

He finally revealed the truth.

Trace each character, then write the word on your own.

实	实	实	实	实	实	实	实	实	实	实
情	情	情	情	情	情	情	情	情	情	情
情	情	情								